

QUY TRÌNH CHỌN MẪU
TỔNG ĐIỀU TRA NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP NĂM 2025
(Ban hành kèm theo Công văn số /BCDTW-CTK ngày /6/2025
của Ban Chỉ đạo Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp năm 2025 trung ương)

PHẦN I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

I. KHÁI NIỆM, Ý NGHĨA, TẦM QUAN TRỌNG CỦA ĐIỀU TRA CHỌN MẪU

1. Khái niệm

a) *Điều tra chọn mẫu* trong Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp năm 2025 (sau đây viết tắt là điều tra mẫu) là thực hiện thu thập các thông tin chuyên sâu trên một tập hợp mẫu đối với: (1) Hộ sản xuất nông nghiệp nhằm đánh giá hoạt động sản xuất nông nghiệp quy mô hộ gia đình theo hướng bền vững và hiệu quả, thông qua ba khía cạnh của sản xuất bền vững: kinh tế, môi trường và xã hội; (2) Hộ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản nhằm đánh giá điều kiện sản xuất và ảnh hưởng của sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản đến môi trường; hoạt động hỗ trợ cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; tình hình tiêu thụ một số sản phẩm nông sản chủ yếu; tình hình vay vốn, khả năng tiếp cận tín dụng của hộ nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.

b) *Địa bàn điều tra mẫu* (sau đây gọi tắt là địa bàn mẫu) là địa bàn được chọn ra trong số các địa bàn điều tra của Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp năm 2025 của từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây viết gọn là tỉnh, thành phố).

c) *Dàn chọn mẫu* là tập hợp các hộ tham gia hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản thuộc các địa bàn mẫu khu vực nông thôn và thành thị sau khi đã được cập nhật trước thời điểm tiến hành chọn mẫu.

d) *Chọn mẫu* trong Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp năm 2025 (sau đây viết tắt là TĐTNN 2025) là chọn ra một tập hợp các hộ mẫu của địa bàn điều tra mẫu từ dàn chọn mẫu theo một phương pháp, quy trình chọn mẫu thống nhất.

đ) *Hộ điều tra mẫu* (sau đây gọi tắt là hộ mẫu) là hộ được chọn ra từ địa bàn mẫu để thu thập thêm thông tin phục vụ cho mục đích nghiên cứu chuyên sâu thông qua phiếu điều tra hộ mẫu (phiếu số 03/TĐTNN-HM). Phiếu số 03/TĐTNN-HM bao gồm toàn bộ thông tin của hộ phiếu toàn bộ (Phiếu số 02/TĐTNN-HTB) và các thông tin thu thập chuyên sâu.

2. Ý nghĩa, tầm quan trọng

- Mở rộng nội dung điều tra so với điều tra toàn bộ nhằm đáp ứng nhu cầu thông tin của các cơ quan Đảng, Nhà nước và các đối tượng dùng tin về tình hình

sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; sản xuất nông nghiệp theo hướng bền vững. Mặt khác, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, phù hợp với khả năng kinh phí và điều kiện tổ chức điều tra ở địa phương.

- Phục vụ tính toán một số chỉ tiêu SDG về: an ninh lương thực, sản xuất nông nghiệp bền vững.

- So sánh một số chỉ tiêu giữa 02 kỳ tổng điều tra.

II. YÊU CẦU CỦA CHỌN MẪU

1. Đảm bảo tính khoa học: Việc chọn hộ mẫu trong điều tra mẫu yêu cầu phải tuân thủ chặt chẽ các bước theo một phương pháp chọn mẫu khoa học.

2. Đầy đủ về phạm vi: Bảng kê hộ mẫu phải cụ thể, đầy đủ, rõ ràng, không tính trùng đơn vị mẫu, tạo điều kiện thuận tiện cho điều tra viên trong quá trình thu thập thông tin.

3. Bảo đảm suy rộng: Trong TĐTNN 2025, số lượng hộ mẫu có quy mô đủ lớn để phục vụ ước lượng các chỉ tiêu thống kê với các phân tổ theo yêu cầu.

4. Đúng quy trình: Việc chọn và thay thế hộ mẫu phải được Ban Chỉ đạo các cấp tuân thủ nghiêm theo đúng quy trình hướng dẫn của Ban Chỉ đạo TĐTNN 2025 trung ương.

5. Đúng thời điểm: Việc chọn mẫu phải hoàn thành theo đúng thời gian quy định.

PHẦN II. NỘI DUNG

I. ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA VÀ QUY MÔ MẪU

1. Đơn vị điều tra

Đơn vị điều tra trong điều tra mẫu là: Hộ có tham gia hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

2. Quy mô mẫu

Để đảm bảo chất lượng thông tin thu thập, và giảm gánh nặng cung cấp thông tin cho đối tượng điều tra (ĐTĐT), điều tra mẫu chọn 02 tập hợp hộ để thu thập thông tin phiếu số 03/TĐTNN-HM như sau:

(1) Đối với thông tin chuyên sâu về SDG 2.4.1, chọn khoảng 33 nghìn hộ có hoạt động trồng trọt đáp ứng tính chỉ tiêu SDG 2.4.1;

(2) Đối với thông tin chuyên sâu về hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (viết gọn là NLTS), quy mô mẫu khoảng 61 nghìn hộ.

II. QUY TRÌNH CHỌN MẪU

1. Xác định số lượng hộ điều tra mẫu đối với từng tỉnh, thành phố

Phân bổ số lượng hộ mẫu cho các tỉnh, thành phố áp dụng theo phương pháp căn bậc hai. Phương pháp này phân bổ số hộ mẫu cho các tỉnh, thành phố theo một tỷ lệ cao hơn đối với các tỉnh, thành phố có số hộ nhỏ và ngược lại.

Số lượng hộ mẫu của từng tỉnh, thành phố được tính toán theo công thức:

$$n_t = n \times \frac{\sqrt{M_t}}{\sum_{t=1}^{63} \sqrt{M_t}} \quad (1)$$

Trong đó:

- n_t là số hộ điều tra mẫu của tỉnh t ($t=1, 2, \dots, 63$);
- n là tổng số hộ mẫu của toàn quốc
- $\sqrt{M_t}$ là căn bậc hai số hộ có hoạt động trồng trọt; hoặc số hộ có hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản khai thác từ kết quả lập bảng kê hộ trong Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp năm 2025 của tỉnh t ;
- $\sum_{t=1}^{63} \sqrt{M_t}$ là tổng căn bậc hai số hộ có hoạt động trồng trọt; hoặc số hộ có hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản được tính ở bước trên của 63 tỉnh, thành phố.

2. Xác định số lượng và danh sách địa bàn mẫu cho từng tỉnh, thành phố

Cục Thống kê tính toán số lượng địa bàn mẫu cho từng tỉnh, thành phố, trên cơ sở tổng số hộ mẫu bình quân là 15 hộ mẫu/01 địa bàn. Địa bàn mẫu được chọn theo phương pháp PPS (phương pháp chọn mẫu xác suất tỷ lệ thuận với qui mô hộ tham gia hoạt động NLTS của địa bàn), theo đó những địa bàn có qui mô hộ hoạt động NLTS lớn sẽ có xác suất được chọn cao hơn.

Danh sách phân bổ số lượng địa bàn mẫu, hộ mẫu được nêu tại **Phụ lục của Quy trình chọn mẫu**.

2.1. Chọn địa bàn mẫu phục vụ chọn hộ mẫu chuyên sâu về SDG 2.4.1

Thống kê cấp tỉnh tiến hành chọn địa bàn mẫu từ danh sách địa bàn điều tra có từ 30 hộ tham gia hoạt động trồng trọt trở lên với các bước cụ thể như sau:

(i) Lập danh sách địa bàn điều tra có từ 30 hộ tham gia hoạt động trồng trọt trở lên theo danh mục hành chính của tỉnh, thành phố sắp xếp mã địa bàn, mã xã, mã huyện theo thứ tự từ thấp đến cao và đánh thứ tự từ 1 đến hết.

(ii) Tính số lượng hộ tham gia hoạt động trồng trọt cộng dồn của từng địa bàn như tại Bảng 1 dưới đây:

Bảng 1. Tính số lượng hộ trông trẻ cộng dồn của từng tỉnh, thành phố

TT	Mã huyện	Mã xã	Tên địa bàn (X_i)	Mã địa bàn	Số hộ trông trẻ (D_i)	Số hộ trông trẻ cộng dồn (c_i)
1			X_1	001	D_1	$c_1 = D_1$
2	...	...	X_2	002	D_2	$c_2 = D_1 + D_2$
...	...	...	...	...	...	...
i	...	...	X_i	00i	D_i	$c_i = D_1 + D_2 + \dots + D_i$
...	...	...	...	...	...	...
n	...	...	X_n	00n	D_n	$c_n = D_1 + D_2 + \dots + D_i + \dots + D_n$
			Cộng		$\sum_{i=1}^n D_i$	

(iii) Tính khoảng cách chọn (k_t) địa bàn mẫu của tỉnh t :

$$k_t = \frac{\sum_{i=1}^n D_i}{\text{Số địa bàn mẫu của tỉnh } t} \quad (2)$$

Trong đó:

- $\sum_{i=1}^n D_i$ là tổng số hộ trông trẻ cộng dồn từ các địa bàn điều tra có từ 30 hộ trông trẻ trở lên của tỉnh t ;

- Số địa bàn mẫu phục vụ điều tra hộ SDG 2.4.1 theo phụ lục 1;

(iv) Địa bàn đầu tiên được chọn ngẫu nhiên nằm trong khoảng cách đầu chọn địa bàn (k_t).

Giả sử địa bàn thứ d là địa bàn được chọn ngẫu nhiên và có số hộ cộng dồn c_d nằm trong khoảng cách đầu chọn địa bàn (khoảng cách k_t);

(v) Chọn các địa bàn mẫu tiếp theo: Các địa bàn được chọn tiếp theo là các địa bàn có số hộ trông trẻ cộng dồn bằng hoặc lớn hơn gần nhất với các giá trị $c_d + 1k_t$; $c_d + 2k_t$; $c_d + 3k_t$;... cho đến khi chọn đủ số lượng địa bàn mẫu theo qui định cho tỉnh, thành phố; trong đó: c_d là số hộ cộng dồn tính đến địa bàn thứ d .

(vi) Thống kê cấp tỉnh thực hiện lập danh sách địa bàn điều tra mẫu theo thứ tự hành chính của từng tỉnh, thành phố.

2.2. Chọn địa bàn điều tra mẫu chuyên sâu về hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản (ngoài địa bàn mẫu SDG 2.4.1)

Thông kê cấp tỉnh tiến hành chọn địa bàn mẫu từ danh sách địa bàn điều tra có từ 30 hộ tham gia hoạt động NLTS từ danh sách địa bàn điều tra của tỉnh, thành phố sau khi loại các địa bàn mẫu đã được chọn ở mục 2.1 ở trên, tiến hành chọn theo phương pháp PPS với các bước cụ thể như sau:

(i) Lập danh sách địa bàn điều tra có từ 30 hộ tham gia hoạt động NLTS trở lên theo thứ tự danh mục hành chính của từng tỉnh, thành phố sắp xếp mã địa bàn, mã xã, mã huyện theo thứ tự từ thấp đến cao và đánh thứ tự từ 1 đến hết.

(ii) Tính số lượng hộ tham gia hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản cộng dồn của từng địa bàn như tại Bảng 1 dưới đây:

Bảng 1. Tính số lượng hộ NLTS cộng dồn của từng tỉnh, thành phố

TT	Mã huyện	Mã xã	Tên địa bàn (X _i)	Mã địa bàn	Số hộ NLTS (D _i)	Số hộ NLTS cộng dồn (c _i)
1			X ₁	001	D ₁	c ₁ = D ₁
2			X ₂	002	D ₂	c ₂ = D ₁ + D ₂
...			...	...	...	...
i			X _i	00i	D _i	c _i = D ₁ + D ₂ + ... + D _i
...			...	...	...	...
n			X _n	00n	D _n	c _n = D ₁ + D ₂ + ... + D _i + ... + D _n
			Cộng		$\sum_{i=1}^n D_i$	

(iii) Tính khoảng cách chọn (k_t) địa bàn mẫu của tỉnh t :

$$k_t = \frac{\sum_{i=1}^n D_i}{\text{Số địa bàn mẫu của tỉnh } t} \quad (2)$$

Trong đó:

- $\sum_{i=1}^n D_i$ là tổng số hộ NLTS cộng dồn từ các địa bàn điều tra có từ 30 hộ NLTS trở lên của tỉnh t ;

- Số địa bàn mẫu điều tra hộ nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản theo phụ lục 1.

(iii) Địa bàn đầu tiên được chọn ngẫu nhiên nằm trong khoảng cách đầu chọn địa bàn (k_t) bằng phần mềm máy tính.

Giả sử địa bàn thứ d là địa bàn được chọn ngẫu nhiên và có số hộ cộng dồn c_d nằm trong khoảng cách đầu chọn địa bàn (khoảng cách k_t);

(iv) Chọn các địa bàn mẫu tiếp theo: Các địa bàn được chọn tiếp theo là các địa bàn có số hộ NLTS cộng dồn bằng hoặc lớn hơn gần nhất với các giá trị c_d+1k_t ; c_d+2k_t ; c_d+3k_t ;... cho đến khi chọn đủ số lượng địa bàn mẫu theo qui định cho tỉnh, thành phố; trong đó: c_d là số hộ cộng dồn tính đến địa bàn thứ d .

(v) Thống kê cấp tỉnh thực hiện lập danh sách địa bàn điều tra mẫu theo thứ tự hành chính của từng tỉnh, thành phố.

3. Chọn hộ mẫu

3.1. Chọn hộ mẫu SDG 2.4.1

Căn cứ bảng kê các hộ tham gia hoạt động trồng trọt của từng địa bàn mẫu được Chương trình phần mềm tổng hợp theo **Mẫu số 03/TĐTNN-BKHO**, Thống kê cấp tỉnh chọn ra 15 hộ theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên hệ thống:

(i) Tính khoảng cách để chọn hộ đại diện (h) như sau:

$$\text{Khoảng cách chọn hộ (h)} = \frac{\text{Tổng số hộ trồng trọt trong danh sách địa bàn}}{15}$$

(ii) Chọn ngẫu nhiên hộ đầu tiên: Chọn ngẫu nhiên 01 hộ nằm trong khoảng cách đầu chọn hộ (1,h)

Trong đó: h là khoảng cách chọn hộ

(iii) Chọn các hộ tiếp theo: Các hộ đại diện tiếp theo thứ 2, 3... n được chọn theo công thức: $t+1h$; $t+2h$;...; $t+nh$ cho đến khi chọn đủ số lượng hộ cần chọn (trong đó n là số hộ đại diện thứ $t+1$). Trong trường hợp khi phép tính vượt qua tổng số hộ trong địa bàn mẫu thì lấy kết quả trừ đi tổng số hộ trong địa bàn mẫu để xác định số thứ tự của hộ mẫu được chọn.

3.2. Chọn hộ mẫu chuyên sâu về hoạt động NLTS

Căn cứ bảng kê các hộ tham gia hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản của từng địa bàn mẫu được Chương trình phần mềm tổng hợp theo **Mẫu số 03/TĐTNN-BKHO**, Thống kê cấp tỉnh chọn ra 15 hộ theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên hệ thống:

(i) Tính khoảng cách để chọn hộ đại diện (k) như sau:

$$\text{Khoảng cách chọn hộ (k)} = \frac{\text{Tổng số hộ NLTS trong danh sách địa bàn}}{15}$$

(ii) Chọn ngẫu nhiên hộ đầu tiên: Chọn ngẫu nhiên 01 hộ nằm trong khoảng cách đầu chọn hộ (1,k)

Trong đó: k là khoảng cách chọn hộ

(iii) Chọn các hộ tiếp theo: Các hộ đại diện tiếp theo thứ 2, 3... n được chọn theo công thức: $t+1k; t+2k; \dots; t+nk$ cho đến khi chọn đủ số lượng hộ cần chọn (trong đó n là số hộ đại diện thứ t+1). Trong trường hợp khi phép tính vượt qua tổng số hộ trong địa bàn mẫu thì lấy kết quả trừ đi tổng số hộ trong địa bàn mẫu để xác định số thứ tự của hộ mẫu được chọn.

4. Tính quyền số chọn mẫu

Cục Thống kê chịu trách nhiệm tính quyền số chọn hộ mẫu để phục vụ suy rộng, tổng hợp kết quả điều tra chọn mẫu theo từng loại hộ mẫu.

4.1. Tính quyền số chọn hộ mẫu SDG 2.4.1

Bước 1. Tính quyền số chọn địa bàn mẫu

Áp dụng theo công thức sau:

$$w_i^1 = \frac{1}{n_t} * \frac{\sum D_i}{D_i}$$

Trong đó: w_i^1 là quyền số chọn địa bàn điều tra thứ i của tỉnh, thành phố.

$\sum_{i=1}^n D_i$ là tổng số hộ trông trọt cộng dồn từ các địa bàn điều tra có từ 30 hộ trông trọt trở lên của tỉnh t;

D_i là tổng số hộ trông trọt của địa bàn i.

n_t là tổng số địa bàn mẫu của tỉnh, thành phố t.

Bước 2. Tính quyền số chọn hộ mẫu theo địa bàn mẫu

$$w_i^2 = \frac{M_i}{m_i}$$

Trong đó: w_i^2 là quyền số chọn hộ mẫu thuộc địa bàn mẫu i

M_i là tổng số hộ trông trọt của địa bàn mẫu i

m_i là tổng số hộ mẫu của địa bàn mẫu i

Bước 3. Tính quyền số chung

$$w = w_i^1 * w_i^2$$

4.2. Tính quyền số chọn hộ mẫu chuyên sâu về hoạt động NLTS

Bước 1. Tính quyền số chọn địa bàn mẫu

Áp dụng theo công thức sau:

$$w_i^1 = \frac{1}{n_t} * \frac{\sum D_i}{D_i}$$

Trong đó: w_i^1 là quyền số chọn địa bàn điều tra thứ i của tỉnh, thành phố.

D_i là tổng số hộ có hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản của địa bàn i .

n_t là tổng số địa bàn mẫu của tỉnh, thành phố t .

Bước 2. Tính quyền số chọn hộ mẫu theo địa bàn mẫu

$$w_i^2 = \frac{M_i}{m_i}$$

Trong đó: w_i^2 là quyền số chọn hộ mẫu thuộc địa bàn mẫu i

M_i là tổng số hộ có hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản của địa bàn mẫu i

m_i là tổng số hộ mẫu của địa bàn mẫu i

Bước 3. Tính quyền số chung

$$w = w_i^1 * w_i^2$$

PHẦN III. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN

1. Chọn danh sách địa bàn mẫu

a) BCD Trung ương gửi BCD cấp tỉnh Quy trình chọn mẫu **trước ngày 13/6/2025**.

b) BCD cấp tỉnh tổ chức thực hiện chọn danh sách địa bàn điều tra mẫu **trước ngày 17/6/2025**.

2. Chọn hộ mẫu

a) BCD cấp tỉnh thực hiện chọn hộ mẫu ngay sau khi hoàn thành cập nhật bảng kê các hộ có hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản thuộc các địa bàn mẫu. Thời gian thực hiện **trước ngày 20/6/2025**.

b) BCD cấp xã có nhiệm vụ rà soát, đối chiếu danh sách hộ mẫu trên thực địa. Trường hợp hộ không còn tại địa bàn điều tra, báo cáo BCD cấp tỉnh để chọn lại hộ mẫu thay thế (đối với những địa bàn có thay đổi) theo nguyên tắc chọn hộ liền kề trên hoặc dưới gần nhất với hộ mẫu bị thay thế. Thời gian thực hiện **trước ngày 25/6/2025**.

Lưu ý: Trong quá trình thu thập thông tin, nếu hộ không còn tại địa bàn, không thực hiện chọn lại hộ mẫu thay thế./.

BCD TĐTN TRUNG ƯƠNG

Phụ lục**Số lượng địa bàn điều tra mẫu và số hộ mẫu phân bố theo tỉnh, thành phố**

Mã tỉnh	TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ	Điều tra hộ mẫu SDG 2.4.1		Điều tra hộ mẫu nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	
		Địa bàn	Số hộ mẫu	Địa bàn	Số hộ mẫu
A	B	1	2	3	4
	Tổng số	2197	32955	4062	60930
	Đồng bằng sông Hồng	437	6555	779	11685
01	Hà Nội	64	960	112	1680
26	Vĩnh Phúc	37	555	66	990
27	Bắc Ninh	31	465	54	810
22	Quảng Ninh	26	390	52	780
30	Hải Dương	46	690	81	1215
31	Hải Phòng	30	450	54	810
33	Hưng Yên	38	570	66	990
34	Thái Bình	52	780	92	1380
35	Hà Nam	29	435	53	795
36	Nam Định	49	735	87	1305
37	Ninh Bình	35	525	62	930
	Trung du và miền núi phía Bắc	474	7110	830	12450
02	Hà Giang	34	510	59	885
04	Cao Bằng	28	420	47	705
06	Bắc Kạn	21	315	38	570
08	Tuyên Quang	34	510	60	900
10	Lào Cai	28	420	50	750
15	Yên Bái	33	495	59	885
19	Thái Nguyên	40	600	68	1020
20	Lạng Sơn	33	495	56	840
24	Bắc Giang	50	750	88	1320
25	Phú Thọ	44	660	81	1215
11	Điện Biên	28	420	49	735
12	Lai Châu	25	375	42	630
14	Sơn La	42	630	73	1095
17	Hoà Bình	34	510	60	900

Mã tỉnh	TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ	Điều tra hộ mẫu SDG 2.4.1		Điều tra hộ mẫu nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	
		Địa bàn	Số hộ mẫu	Địa bàn	Số hộ mẫu
A	B	1	2	3	4
	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	499	7485	935	14025
38	Thanh Hoá	67	1005	120	1800
40	Nghệ An	63	945	115	1725
42	Hà Tĩnh	41	615	74	1110
44	Quảng Bình	31	465	59	885
45	Quảng Trị	27	405	48	720
46	Thừa Thiên Huế	27	405	52	780
48	Đà Nẵng	11	165	22	330
49	Quảng Nam	41	615	75	1125
51	Quảng Ngãi	39	585	71	1065
52	Bình Định	41	615	75	1125
54	Phú Yên	31	465	59	885
56	Khánh Hoà	26	390	54	810
58	Ninh Thuận	21	315	45	675
60	Bình Thuận	33	495	66	990
	Tây Nguyên	197	2955	339	5085
62	Kon Tum	27	405	47	705
64	Gia Lai	45	675	78	1170
66	Đắk Lắk	52	780	89	1335
67	Đắk Nông	31	465	53	795
68	Lâm Đồng	42	630	72	1080
	Đông Nam Bộ	152	2280	302	4530
70	Bình Phước	34	510	62	930
72	Tây Ninh	29	435	60	900
74	Bình Dương	20	300	40	600
75	Đồng Nai	37	555	70	1050
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	20	300	42	630
79	TP.Hồ Chí Minh	12	180	28	420
	Đồng bằng sông Cửu Long	438	6570	877	13155
80	Long An	36	540	68	1020
82	Tiền Giang	47	705	84	1260
83	Bến Tre	44	660	80	1200

Mã tỉnh	TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ	Điều tra hộ mẫu SDG 2.4.1		Điều tra hộ mẫu nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	
		Địa bàn	Số hộ mẫu	Địa bàn	Số hộ mẫu
A	B	1	2	3	4
84	Trà Vinh	33	495	64	960
86	Vĩnh Long	36	540	64	960
87	Đồng Tháp	39	585	73	1095
89	An Giang	33	495	69	1035
91	Kiên Giang	34	510	75	1125
92	Cần Thơ	28	420	51	765
93	Hậu Giang	31	465	56	840
94	Sóc Trăng	35	525	69	1035
95	Bạc Liêu	21	315	57	855
96	Cà Mau	21	315	67	1005